

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV APATIT VIỆT NAM

**PHƯƠNG ÁN CÔ PHÂN HÓA**  
**XÍ NGHIỆP KHAI THÁC-DỊCH VỤ KHOÁNG SẢN VÀ**  
**HÓA CHẤT PHÚ THỌ**  
*(Trình Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt)*

*Lào Cai, tháng 5 năm 2016*

## MỤC LỤC

|                                                                                                         |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN I GIỚI THIỆU CHUNG VỀ XÍ NGHIỆP.....</b>                                                        | <b>4</b>  |
| I. TỔNG QUAN .....                                                                                      | 4         |
| 1. Giới thiệu về Xí nghiệp.....                                                                         | 4         |
| 2. Ngành nghề kinh doanh chính: .....                                                                   | 4         |
| 3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:.....                                                                    | 5         |
| 4. Quá trình hình thành và phát triển.....                                                              | 5         |
| 5. Cơ cấu tổ chức và quản lý:.....                                                                      | 6         |
| 6. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa: .....         | 7         |
| II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ... ..                          | 12        |
| 1. Thực trạng về tài sản cố định .....                                                                  | 12        |
| 2. Về phương án sử dụng đất (*).....                                                                    | 14        |
| 3. Thực trạng về tài chính, công nợ: .....                                                              | 17        |
| 4. Thực trạng về lao động.....                                                                          | 17        |
| <b>PHẦN II PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA.....</b>                                                               | <b>18</b> |
| I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN .....                                                            | 18        |
| 1. Những căn cứ pháp lý: .....                                                                          | 18        |
| 2. Mục tiêu cổ phần hóa .....                                                                           | 19        |
| 3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa:.....                                                             | 19        |
| 4. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp .....         | 20        |
| 5. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý .....                                                                | 22        |
| II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA .....                                                                | 22        |
| 1. Hình thức cổ phần hóa .....                                                                          | 22        |
| 2. Tên Công ty cổ phần: .....                                                                           | 22        |
| 3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ .....                                                              | 23        |
| 4. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá ..... | 23        |
| 5. Loại cổ phần và phương thức phát hành:.....                                                          | 25        |
| 6. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa .....                             | 26        |
| 7. Kế hoạch đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán .....                             | 27        |
| <b>PHẦN III PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG.....</b>                                                         | <b>28</b> |
| <b>PHẦN IV PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA .....</b>                            | <b>29</b> |

|                                                            |                                                          |    |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----|
| I.                                                         | PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY .....                          | 29 |
| II.                                                        | NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN SAU CỔ PHẦN HÓA .....      | 31 |
| 1.                                                         | Ngành, nghề kinh doanh sau cổ phần hóa: .....            | 31 |
| 2.                                                         | Ngành, nghề kinh doanh chính .....                       | 32 |
| III.                                                       | CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HÓA .....              | 32 |
| 1.                                                         | Mục tiêu của Công ty .....                               | 32 |
| 2.                                                         | Về hoạt động sản xuất kinh doanh .....                   | 32 |
| 3.                                                         | Về Đầu tư phát triển .....                               | 33 |
| 4.                                                         | Về hoạt động tài chính .....                             | 33 |
| 5.                                                         | Về tổ chức bộ máy và chính sách dành cho CBCNV .....     | 33 |
| IV.                                                        | KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA ..... | 33 |
| V.                                                         | BIỆN PHÁP THỰC HIỆN .....                                | 35 |
| 1.                                                         | Về tổ chức, quản lý .....                                | 35 |
| 2.                                                         | Giải pháp giảm chi phí: .....                            | 36 |
| VI.                                                        | PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN .....                       | 36 |
| 1.                                                         | Rủi ro về kinh tế .....                                  | 36 |
| 2.                                                         | Rủi ro pháp lý .....                                     | 37 |
| 3.                                                         | Rủi ro đặc thù .....                                     | 37 |
| 4.                                                         | Rủi ro khác .....                                        | 38 |
| PHẦN V KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT |                                                          | 38 |
| I.                                                         | KIẾN NGHỊ .....                                          | 38 |
| II.                                                        | TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT .....      | 38 |

**PHẦN I**  
**GIỚI THIỆU CHUNG VỀ XÍ NGHIỆP**

**I. TỔNG QUAN**

**1. Giới thiệu về Xí nghiệp**

- Tên doanh nghiệp : **XÍ NGHIỆP KHAI THÁC – DỊCH VỤ KHOÁNG SẢN VÀ HÓA CHẤT PHÚ THỌ**
- Địa chỉ : Khu 7, Xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại : (0210) 3873 239
- Fax : (0210) 3873 314
- Mã số thuế : 5300100276-012
- Email : khoangsanphutho@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1816 000 002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 10/11/2003.

**2. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất hóa chất cơ bản, chế biến phụ gia phân bón, thi công cơ giới và các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Apatit Việt nam: mã số: 5300100276 đăng ký lần đầu ngày 25/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/10/2014. Cụ thể như sau:

| TT | TÊN NGÀNH                                                                                                                                                                                        | MÃ NGÀNH        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Khai thác khoáng sản hóa chất và khoáng phân bón:<br>Chi tiết: Tìm kiếm, khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển, chế biến quặng Apatit và các khoáng sản khác phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất | 0891<br>(Chính) |
| 2  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác:<br>Chi tiết: Tìm kiếm, khảo sát, thăm dò quặng Apatit và các khoáng sản phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất                               | 0990            |
| 3  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                   | 4933            |
| 4  | Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ:<br>Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phân bón                                                                                                     | 2012            |
| 5  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:<br>Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các hóa chất cơ bản và chất tiêu dùng có nguồn gốc Apatit                                                   | 4669            |
| 6  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: chi tiết: Thi công công trình đường sắt, đường bộ                                                                                                     | 4210            |
| 7  | Xây dựng công trình công ích:<br>Chi tiết: Thi công các công trình điện công nghiệp, hệ thống truyền tải điện đến 35 kv, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp                               | 4220            |
| 8  | Lắp đặt hệ thống điện:<br>Chi tiết: Thí nghiệm các thiết bị điện và hệ thống điện đến 35kv; kiểm tra các loại công tơ điện và đồng hồ áp lực có phạm vi từ 0 đến 750bar                          | 4321            |
| 9  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác:                                                                                                                                                  | 4520            |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|    | Chi tiết: Sửa chữa các loại máy móc, thiết bị cơ giới, thiết bị vận tải ô tô, thiết bị khai thác, thiết bị đường sắt, thiết bị điện; Sửa chữa các loại cầu trục, pa lăng, thiết bị nâng có sức nâng đến 100 tấn; Đúc thép và chế tạo các sản phẩm cơ khí, phụ tùng, vật tư |      |
| 10 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác:<br>Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thiết kế về khai thác mỏ, đường sắt, đường bộ, xây dựng dân dụng và công nghiệp                                                                                                                        | 4390 |
| 11 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:<br>Chi tiết: Dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 12 | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                 | 4912 |
| 13 | Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hàng hóa; sản xuất kinh doanh nước công nghiệp.<br>(Doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp phải đủ điều kiện mới được hoạt động sản xuất kinh doanh)                                            |      |

### 3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Fenspat nghiền;
- Fenspat tuyển chất lượng cao;
- Thạch anh chất lượng cao;
- Mica;
- Cao lanh lọc xương;
- Cao lanh lọc men.

### 4. Quá trình hình thành và phát triển

#### 4.1. Lịch sử hình thành và phát triển:

Tóm tắt những nét chính trong quá trình phát triển của Xí nghiệp như sau:

##### ❖ Giai đoạn từ trước năm 2003

Xí nghiệp Khai thác-Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ tiền thân là Công ty Pyrít được thành lập năm 1974, với ngành nghề kinh doanh là khai thác và chế biến quặng Pyrít.

Quá trình khai thác, chế biến quặng Pyrít đến năm 1998 thì hết nguồn quặng. Công ty Pyrít chuyển sang khai thác và chế biến quặng Cao lanh, Fenspat tại Mỏ Ngọt, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ theo Giấy phép khai thác khoáng sản Số 990/QĐ-ĐCKS ngày 22 tháng 05 năm 1998 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

##### ❖ Giai đoạn từ năm 2003 đến nay

Ngày 07 tháng 07 năm 2003 Công ty Pyrít sát nhập vào Công ty Apatít Việt nam theo Quyết định số 116/2003/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Ngày 10 tháng 10 năm 2003, Công ty Pyrít đổi tên thành Xí nghiệp Khai thác-Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ, trực thuộc Công ty Apatít Việt nam theo Quyết định số 688/QĐ-HĐQT của Hội Đồng Quản Trị Tổng Công ty Hóa Chất Việt Nam (nay là Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam). Xí nghiệp là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty

Apatit Việt nam, có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1816000002 ngày 10 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

#### **4.2. Các thành tựu đạt được:**

Xí nghiệp Khai thác-Dịch vụ khoáng sản và hoá chất Phú Thọ tiền thân là Công ty Ryrit- được thành lập năm 1974 thuộc Tập đoàn hoá chất Việt nam. Là doanh nghiệp Nhà nước, với bề dày truyền thống gần 40 năm hoạt động trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản.

Hiện nay, Xí nghiệp đang quản lý, khai thác, chế biến quặng Cao lanh, Fenspat tại Mỏ Ngọt – Xã Sơn Thủy-Huyện Thanh Thủy – Tỉnh Phú Thọ, khu mỏ có tổng trữ lượng trên 1 triệu tấn và được Nhà nước chấp thuận về mặt chủ trương cấp phép thăm dò mỏ của chủ thân quặng mới (thân quặng 614) với tổng trữ lượng 1,2 triệu tấn.

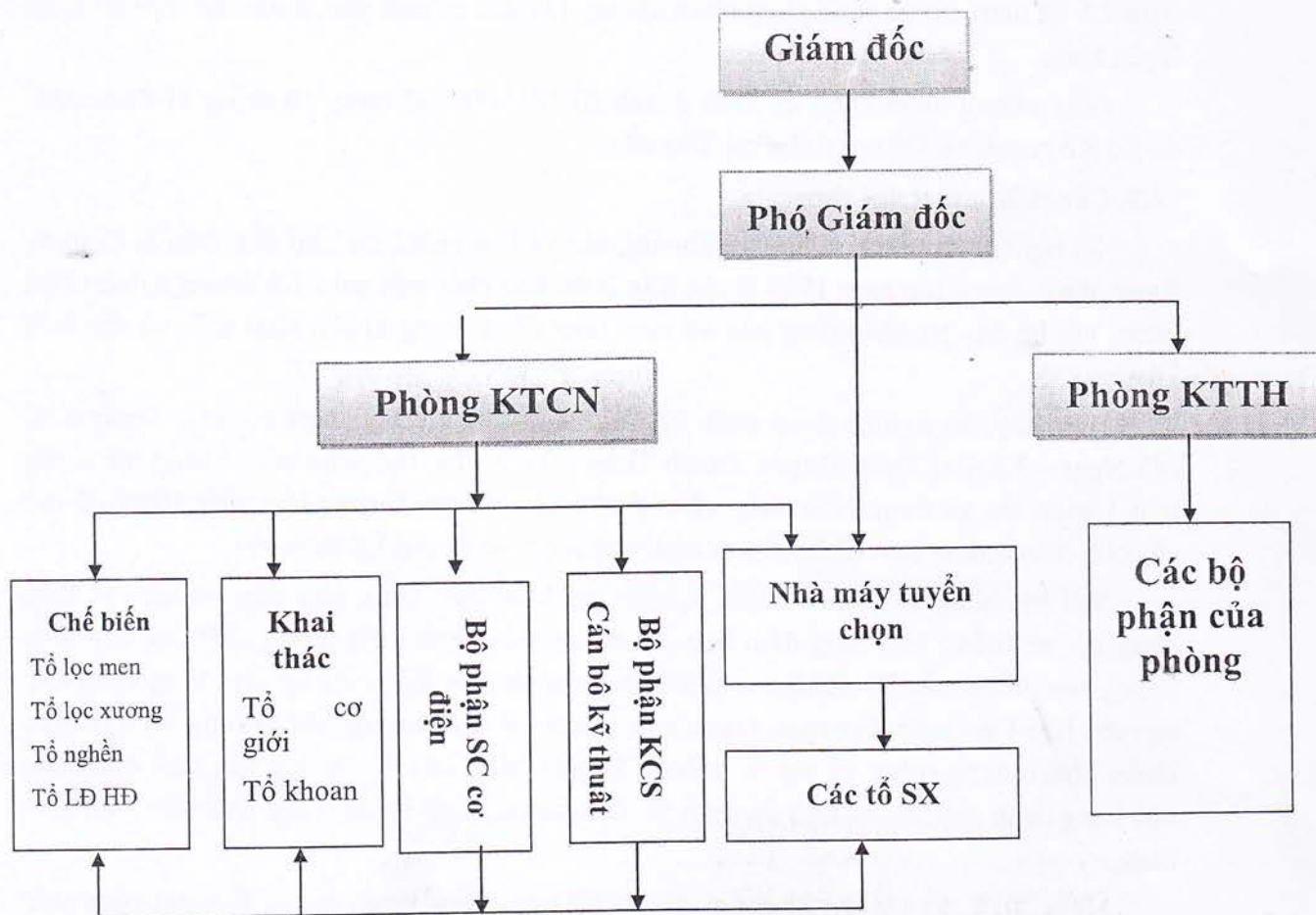
Với hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ khai thác cũng như dây truyền chế biến đồng bộ, hệ thống kho tàng đảm bảo, hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ nên chất lượng sản phẩm của Xí nghiệp mang tính ổn định cao. Hiện Xí nghiệp đang cung cấp nguyên liệu Cao lanh, Fenspat, thạch anh, mica với chất lượng, khối lượng ổn định cho nhiều khách hàng trong và ngoài nước. Các mặt hàng của Xí nghiệp sản xuất được các bạn hàng đánh giá cao về tính ổn định về chất lượng, khối lượng cũng như thời gian giao hàng.

Năm 2014, Xí nghiệp đã được đầu tư Nhà máy tuyển nổi quặng Fenspat công suất 60.000 tấn/năm. Nhà máy đã chạy thử thành công, cho ra các sản phẩm chất lượng cao như fenspat, thạch anh, mica - tương đương các sản phẩm hiện nay các đơn vị sử dụng đang phải nhập khẩu. Đây là nhà máy tuyển nổi fenspat có công nghệ tiên tiến, hiện đại đầu tiên của Việt nam cũng như trong khu vực.

#### **5. Cơ cấu tổ chức và quản lý:**

Cơ cấu tổ chức và quản lý của Xí nghiệp hiện nay bao gồm:

TH  
ANH  
PAT  
VIỆT  
LAO



## 6. Tình hình hoạt động và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa:

XN Khai thác dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú Thọ là đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam, do đó Xí nghiệp không lập Báo cáo tài chính riêng, các số liệu sử dụng Phương án cổ phần hóa được trích theo Báo cáo của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam.

### 6.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

#### 6.1.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

#### Cơ cấu doanh thu thuần theo hoạt động 03 năm trước cổ phần hóa

| TT | Doanh thu theo các lĩnh vực | Năm 2012                |                 | Năm 2013                |                 | Năm 2014                |                 | Năm 2015                |                 |
|----|-----------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
|    |                             | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Giá trị<br>(Triệu đồng) | Tỷ trọng<br>(%) |
| 1  | Từ hoạt động SX             | 21.572                  | 99              | 23.544                  | 99              | 28.300                  | 91,6            | 27.006                  | 97,4            |
| 2  | Từ hoạt động dịch vụ        | 12                      | -               | 227                     | 0,95            | 80                      | 0,4             | -                       | -               |
| 3  | Từ hoạt động tài chính      | 51                      | 0,2             | 29                      | 0,05            | 44                      | -               | 369                     | 1,3             |

|   |                             |               |            |               |            |               |            |               |            |
|---|-----------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| 4 | Từ hoạt động khác           | 174           | 0,8        | -             | -          | 17            | 8          | 365           | 1,3        |
|   | <b>Tổng doanh thu thuần</b> | <b>21.809</b> | <b>100</b> | <b>23.800</b> | <b>100</b> | <b>28.441</b> | <b>100</b> | <b>27.740</b> | <b>100</b> |

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)

**Cơ cấu lợi nhuận gộp 03 năm trước cổ phần hóa**

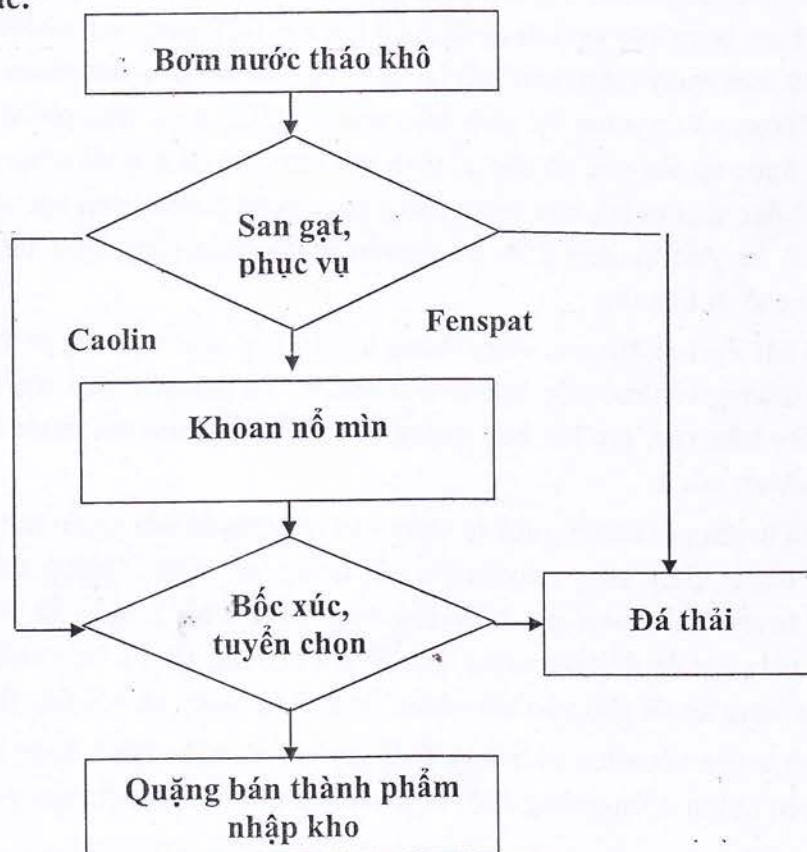
| TT | Lợi nhuận gộp theo các lĩnh vực | Năm 2012          |              | Năm 2013          |              | Năm 2014          |              | Năm 2015          |              |
|----|---------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
|    |                                 | Giá trị (tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) |
| 1  | Từ hoạt động SX                 | 5.920             | 99,80        | 6.307             | 96,53        | 7.444             | 98,94        | (2.394)           | 100          |
| 2  | Từ hoạt động dịch vụ            | 12                | 0,20         | 227               | 3,47         | 80                | 1,06         | -                 | -            |
|    | <b>Tổng lợi nhuận gộp</b>       | <b>5.932</b>      | <b>100</b>   | <b>6.534</b>      | <b>100</b>   | <b>7.524</b>      | <b>100</b>   | <b>(2.394)</b>    | <b>100</b>   |

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)

**Sơ đồ dây chuyền công nghệ tóm tắt**

❖ **Khâu khai thác, chế biến cao lanh:**

**Khâu khai thác:**



#### ❖ Khâu chế biến cao lanh men:

Caolin nguyên khai  $D_{max} \leq 300\text{mm}$  từ bunke qua cấp liệu đĩa xuống máy rửa cánh vuông tại đây nguyên liệu được đánh toi sản phẩm mịn  $< 1\text{mm}$  qua ngưỡng tràn xuống máy rửa cánh vuông, cát thô  $> 1\text{mm}$  được máy rửa cánh vuông vét thải về phía đuôi ra ngoài, bùn tràn xuống phễu phân cấp thủy lực sản phẩm tràn  $< 0,15\text{mm}$  xuống bể trung gian bơm lên xyclon I sản phẩm tràn xyclon I  $0,45\text{mm}$  qua tiếp xyclon II bùn tràn lên sang kiểm tra  $0,1\text{mm}$  và  $0,045\text{mm}$ . Cát phân cấp ruột xoắn thải ra ngoài bãi thải, còt xicol I xuống phân cấp ruột xoắn còt xyclon II xuống bể trung gian. Sản phẩm trên sàng thải bỏ. Sản phẩm dưới sàng xuống bể cô đặc, bể trung hoà rồi bơm lên máy lọc ép cho sản phẩm có độ ẩm  $< 30\%$ . Sản phẩm này được đóng bao trực tiếp đưa tiêu thụ hoặc qua máy đùn ép rồi vào máy sấy sản phẩm thu được độ ẩm  $< 12\%$  rồi đóng bao vận chuyển lưu kho.

#### ❖ Khâu tuyển Fenspat:

Mô tả sơ đồ công nghệ, thiết bị tuyển nổi

Quặng nguyên khai có cỡ hạt  $\leq 300\text{mm}$  được ô tải cấp vào phễu nhận nguyên liệu đầu vào máy đập hàm để đập giảm kích thước quặng tới  $\leq 90\text{mm}$ . Sau đó sản phẩm sau đập hàm được băng tải chuyển tới máy đập rotor (hoặc máy đập búa) để đập nhỏ tới cỡ hạt  $8\text{mm}$ . Quặng sau đập rotor được băng tải vận chuyển đến cấp vào sàng rung có kích thước lưới  $d = 10\text{mm}$  để sàng tách các vẩy mica lớn. Sản phẩm trên sàng là các vẩy mica có đường kính  $d > 10\text{mm}$  được băng tải chuyển vào bunke chứa, còn sản phẩm dưới sàng được băng tải chuyển vào gầu nâng rồi qua băng tải đổ vào bunke chứa quặng đầu cho khâu nghiền tuyển.

Quặng đầu có kích thước hạt  $\leq 8\text{mm}$  được máy cấp liệu băng tải cấp đều đặn vào máy nghiền bi. Tại đây quặng được nghiền đến độ mịn  $\sim 70\%$  cấp  $- 0,074\text{mm}$ . Sản phẩm sau nghiền bi được bơm bơm vào xyclon để tách cỡ hạt  $d = 0,20\text{mm}$ . Sản phẩm cát xyclon có kích thước hạt  $> 0,20\text{mm}$  quay tuần hoàn trở lại máy nghiền bi, còn sản phẩm bùn xyclon  $\leq 0,20\text{mm}$  được bơm bơm vào xyclon để tách bùn mịn  $< 0,025\text{mm}$ . Sản phẩm bùn xyclon là sản phẩm fenspat 2 được tự chảy bể cô đặc để tách bớt nước và cô đặc tới nồng độ pha rắn  $\sim 40\%$ . Nước tràn bể cô đặc thải ra hồ, còn bùn quặng được bơm piston bơm vào máy lọc đĩa gồm để tách nước đến độ ẩm đến khoảng  $25\%$  để chuyển ra bãi chứa bằng băng tải để khô tự nhiên và chuyển vào kho chờ đi tiêu thụ.

Sản phẩm cát xyclon được tự chảy thùng khuấy tiếp xúc. Tại đây sẽ được cấp  $\text{H}_2\text{SO}_4$  để điều chỉnh môi trường và thuốc tập hợp cation armamax. Từ thùng khuấy bùn quặng tiếp tục chảy sang thùng khuấy tiếp xúc, sau khi bùn quặng đã khuấy tiếp xúc với thuốc tuyển được tự chảy máy tuyển nổi chính mica.

Quặng tinh tuyển nổi chính mica tự chảy vào máy tuyển nổi tuyển tinh mica lần 1. Quặng đuôi tuyển nổi chính chảy sang máy tuyển nổi tuyển vét mica. Quặng tinh 1 mica chảy vào máy tuyển nổi tuyển tinh mica lần 2. Quặng tinh tuyển tinh 2 mica tự chảy vào hồ bơm và được bơm vào máy lọc ép để tách nước đến độ ẩm khoảng  $10-15\%$ , sau đó vận chuyển bằng xe cải tiến hoặc bằng xe tải nhỏ vào kho chứa, để khô tự nhiên chờ đi tiêu thụ.

Quặng tinh tuyển vét mica và quặng đuôi tuyển tinh mica lần 1 được bơm bơm tuần hoàn trở lại khâu tuyển chính. Còn quặng đuôi tuyển tinh 2 được bơm bơm quay lại vào khâu tuyển

tinh 1.

Quặng đuôi tuyển vệt mica tự chảy vào thùng khuấy tại đây được cấp thuốc FY101, và NaOH bùn quặng được tự chảy máy tuyển nổi để tuyển chính và tuyển vệt sắt. Bọt của tuyển sắt tự chảy vào thùng khuấy trước khi chảy ra bãi thải. Sản phẩm ngăn máy tuyển vệt được bơm bơm vào xyclon để khử nước. Nước tràn xyclon chảy vào thùng khuấy, tại đây được cấp vôi để xử lý nước trước khi chảy ra hồ thải. Cát xyclon được cấp nước để rửa axit lần 2 và được bơm bơm vào xyclon để khử nước. Nước tràn xyclon cũng được chảy vào thùng khuấy trên. Cát xyclon chuyển vào thùng khuấy, tại đây cấp axit HF để điều chỉnh môi trường và thuốc tập hợp kation Armax, sau đó bùn quặng chảy sang thùng khuấy, tại đây cấp thuốc tạo bọt dầu thông.

Bùn quặng sau khi đã tiếp xúc thuốc tuyển được chảy vào khâu tuyển nổi chính fenspat. Quặng tinh tuyển chính fenspat chuyển vào máy tuyển nổi để tuyển tinh fenspat. Quặng đuôi tuyển chính fenspat chuyển sang máy tuyển nổi để tuyển vệt fenspat. Quặng đuôi tuyển tinh 1 và quặng tinh tuyển vệt fenspat được máy bơm bơm quay trở lại khâu tuyển chính fenspat.

Quặng đuôi tuyển vệt fenspat được chảy vào thùng chứa và máy bơm bơm lên xyclon khử nước. Nước xyclon chuyển vào thùng khuấy xử lý nước thải trước khi thải ra hồ bãi thải. Cát xyclon được cấp nước sạch và bơm bơm lên khử nước lần 2 bằng xyclon. Nước tràn xyclon cũng được chuyển vào thùng khuấy xử lý nước thải trước khi thải ra hồ bãi thải.

Quặng tinh tuyển tinh là sản phẩm fenspat 1 chuyển vào thùng chứa có cánh khuấy chống sa lắng, sau đó được bơm cột bơm vào máy lọc đĩa gồm. Nước thải của lọc ép khung bản cũng được bơm chuyển vào thùng khuấy xử lý nước thải trước khi thải ra hồ bãi thải. Bã lọc đĩa gồm có độ ẩm khoảng 10 % được vận chuyển bằng băng tải vào lò sấy tang quay để sấy khô tới độ ẩm của sản phẩm < 3 %. Sản phẩm sau khi sấy được băng tải chuyển vào gầu nâng để đổ vào bunke chứa và cấp vào máy tuyển từ có cường độ từ trường 20.000 Oest để tách nốt các thành phần chứa sắt và các khoáng vật có từ tính còn sót lại sau khi tuyển nổi. Sau khi tuyển từ, quặng tinh fenspat được chia thành 2 phần: sản phẩm không từ tính là tinh quặng fenspat 1 và sản phẩm có từ là các tạp chất sắt và khoáng vật có từ tính.

Sau khi tuyển từ tinh quặng fenspat 1 được chuyển vào gầu nâng để đổ vào bunke chứa thành phẩm rồi cấp liệu vào máy đóng bao để đóng gói sản phẩm với khối lượng mỗi bao là 40 – 50 kg để chuyển vào kho chứa chờ tiêu thụ.

## 6.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước khi cổ phần hóa

### Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh Xí nghiệp trước cổ phần hóa

| Chỉ tiêu                             | ĐVT  | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
|--------------------------------------|------|----------|----------|----------|----------|
| 1. Tổng giá trị tài sản              | Tr.đ | 31.707   | 31.785   | 95.225   | 88.435   |
| 2. Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán | Tr.đ | 26.973   | 26.738   | 84.354   | 75.804   |
| 3. Nợ vay ngắn hạn                   | Tr.đ | -        | -        | -        | -        |

|                                             |         |        |        |        |          |
|---------------------------------------------|---------|--------|--------|--------|----------|
| Trong đó, nợ quá hạn                        | Tr.đ    | -      | -      | -      | -        |
| 4. Nợ vay dài hạn                           | Tr.đ    | -      | -      | -      | -        |
| Trong đó, nợ quá hạn                        | Tr.đ    | -      | -      | -      | -        |
| 5. Dự phòng Nợ phải thu khó đòi             | Tr.đ    | 2.670  | 2.791  | 2.791  | 2.791    |
| 6. Tổng số lao động                         | Người   | 114    | 100    | 132    | 128      |
| 7. Tổng quỹ lương                           | Tr.đ    | 7.497  | 7.060  | 9.069  | 9.648    |
| 8. Thu nhập bình quân 1 người/tháng         | Nghìn đ | 5.178  | 5.367  | 6.036  | 6.545    |
| 9. Tổng doanh thu                           | Tr. đ   | 21.809 | 23.800 | 28.441 | 27.740   |
| 10. Tổng chi phí                            | Tr.đ    | 22.283 | 23.793 | 29.183 | 39.310   |
| 11. Lợi nhuận thực hiện                     | Tr.đ    | (473)  | 7      | (742)  | (11.570) |
| 12. Lợi nhuận sau thuế                      | Tr.đ    | (473)  | 7      | (742)  | (11.570) |
| 13. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước | %       | \      | 0,026  | \      | \        |

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam)

### 6.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong quá trình hoạt động, Xí nghiệp cũng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan do đó có tác động đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

#### ▪ Thuận lợi:

- Xí nghiệp là đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam nên luôn được Công ty quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, máy móc thiết bị dây chuyền hiện đại.
- Các sản phẩm Xí nghiệp sản xuất ra là cao lanh, hiện đang là nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất .... Và là nguồn nguyên liệu các doanh nghiệp hoàn toàn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Vì vậy, với sự ra đời của nhà máy sản xuất cao lanh của Xí nghiệp đã mở ra một cơ hội phát triển mới cho Xí nghiệp
- Nhà máy sản xuất cao lanh của Xí nghiệp là đầu tiên của khu vực Đông Nam Á sản xuất sản phẩm này, đồng thời dây chuyền sản xuất của nhà máy được đầu tư hiện đại, đáp ứng các yêu cầu đặt ra của thị trường về sản phẩm.

#### ▪ Khó khăn:

- Năm 2015, dù tình hình kinh tế Việt Nam được đã có nhiều tín hiệu khả quan hơn năm 2014 (tốc độ tăng trưởng khoảng 6,2% cao hơn mức 5,98% năm 2014). Tuy nhiên, các công trình xây dựng dân sinh, xã hội vẫn chưa được đẩy mạnh xây dựng khiến sức tiêu thụ vật liệu xây dựng giảm.

- Giá cả nguyên vật liệu như điện, xăng dầu phục vụ vận hành hệ thống sản xuất biến động liên tục;
- Nguồn nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất là các mỏ ... gặp khó khăn trong vấn đề xin cấp phép khai thác.
- Hệ thống phân phối sản phẩm của Xí nghiệp còn bó hẹp ở một vài tỉnh phía Bắc.
- Sản xuất kinh doanh của Xưởng ổn định và có lãi, tuy nhiên, hệ thống thiết bị chưa đồng bộ.
- Dây chuyền sản xuất của Nhà máy cao lanh cần đầu tư thêm để hoàn thiện và cho ra các sản phẩm đạt chuẩn theo yêu cầu của bên mua. Khả năng làm chủ công nghệ chưa cao dẫn đến khối lượng lao động sử dụng lớn.
- Nguồn nhân lực lao động và nhân lực cao cấp để vận hành dây chuyền tuyển Fenspat bị thiếu hụt trầm trọng, Xí nghiệp đã thực hiện kế hoạch hợp tác với các trung tâm việc làm đào tạo, tuyển dụng lao động. Tuy nhiên, tới nay tình trạng thiếu hụt lao động vẫn chưa được giải quyết.
- Phí cấp quyền khai thác tài liệu cao dẫn đến giá thành sản phẩm cao khó tiêu thụ sản phẩm.

## II. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

### 1. Thực trạng về tài sản cố định

Đơn vị tính: Đồng

| Tài sản                               | Giá trị sổ kế toán    |                       | Theo đánh giá lại     |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Nguyên giá            | Giá trị còn lại       | Nguyên giá            | Giá trị còn lại       |
| <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐANG DÙNG</b>      | <b>72.318.572.301</b> | <b>60.660.476.368</b> | <b>77.948.446.184</b> | <b>64.960.942.442</b> |
| Tài sản cố định hữu hình              | 72.318.572.301        | 60.660.476.368        | 77.948.446.184        | 64.960.942.442        |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 28.841.849.683        | 26.945.027.220        | 34.471.723.566        | 29.192.341.002        |
| - Máy móc thiết bị                    | 37.170.032.754        | 31.129.433.949        | 37.170.032.754        | 32.257.561.716        |
| - Phương tiện vận tải                 | 6.306.689.864         | 2.586.015.199         | 6.306.689.864         | 3.511.039.724         |
| <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÔNG CẦN DÙNG</b> | <b>3.095.353.529</b>  | <b>425.114.735</b>    | <b>3.095.353.529</b>  | <b>425.114.735</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình              | 3.095.353.529         | 425.114.735           | 3.095.353.529         | 425.114.735           |
| Nhà cửa vật kiến trúc                 | 196.795.484           | -                     | 196.795.484           | -                     |
| Máy móc thiết bị                      | 2.494.501.803         | 425.114.735           | 2.494.501.803         | 425.114.735           |
| Phương tiện vận tải                   | 404.056.242           | -                     | 404.056.242           | -                     |

|                                                                     |                       |                       |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH<br/>CHỜ THANH LÝ</b>                             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Tài sản cố định hữu<br/>hình</b>                                 | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Máy móc thiết bị</b>                                             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>TSCĐ HÌNH THÀNH<br/>TỪ QUỸ KHEN<br/>THƯỞNG, QUỸ<br/>PHÚC LỢI</b> | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Tổng Cộng</b>                                                    | <b>75.413.925.830</b> | <b>61.085.591.103</b> | <b>81.043.799.713</b> | <b>65.386.057.177</b> |

- **Nhà cửa, vật kiến trúc:** Chủ yếu là văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, các kho chứa vật tư, thành phẩm.
- **Máy móc thiết bị:** Chủ yếu là các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thiết bị quản lý chủ yếu phục vụ cho công tác văn phòng.
- **Phương tiện vận tải:** Bao gồm các xe ô tô con, xe phục vụ đưa rước CBCNV và phương tiện xe tải phục vụ cho sản xuất.

## 2. Về phương án sử dụng đất (\*)

| TT | Địa chỉ nhà, đất                                  | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Hồ sơ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hiện trạng sử dụng                                                                                     | Đề nghị phương án sử dụng đất khi chuyển sang Công ty Cổ phần                         |                                       |
|----|---------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    |                                                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                        | PA Sử dụng đất                                                                        | Hình thức giao đất                    |
| 01 | Khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh thủy, tỉnh Phú Thọ | 102.400                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định Số: 644/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Pyrit thuộc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam thuê đất để khai thác Caolin-Fenspat tại Mỏ Ngọt, tỉnh Phú Thọ,</li> <li>- Hợp đồng thuê đất Số: 205A/HĐTĐ ngày 11 tháng 11 năm 2009,</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 00028 - QSDĐ ngày 8/7/2002.</li> <li>- Thời gian thuê đất: 20 năm, từ 23/7/1998 đến 23/7/2018.</li> </ul> | Làm khai trường khai thác quặng Caolin-Fenspat theo Giấy phép khai thác số: 990/QĐ-ĐCKS ngày 22/5/1998 | Tiếp tục làm khai trường khai thác quặng Caolin-Fenspat                               | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |
| 02 | Khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh thủy, tỉnh Phú Thọ | 122.000                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định Số: 644/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Pyrit thuộc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam thuê đất để khai thác Caolin-Fenspat tại Mỏ Ngọt, tỉnh Phú Thọ,</li> <li>- Hợp đồng thuê đất Số: 205A/HĐTĐ ngày 11 tháng 11 năm 2009,</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 00028 - QSDĐ ngày 8/7/2002</li> <li>- Thời gian thuê đất: 20 năm, từ 23/7/1998 đến 23/7/2018.</li> </ul>  | Làm bãi thải đất đá thuộc khai trường khai thác quặng Caolin-Fenspat Mỏ Ngọt                           | Tiếp tục làm bãi thải đất đá thuộc khai trường khai thác quặng Caolin-Fenspat Mỏ Ngọt | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |
| 03 | Khu 7 xã Sơn                                      | 35.100                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định Số: 644/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xây dựng nhà,                                                                                          | Tiếp tục làm                                                                          | Thuê đất, trả                         |

|    |                                                             |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                |                                                                               |                                       |
|----|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|    | Thủy, huyện Thanh thủy, tỉnh Phú Thọ                        |        | <p>của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Pyrit thuộc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam thuê đất để khai thác Caolin-Fenspat tại Mỏ Ngọt, tỉnh Phú Thọ,</p> <p>- Hợp đồng thuê đất Số: 205A/HĐTĐ ngày 11 tháng 11 năm 2009,</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 00028 - QSDĐ ngày 8/7/2002</p> <p>- Thời gian thuê đất: 20 năm, từ 23/7/1998 đến 23/7/2018.</p>                                                     | xưởng chế biến Caolin-Fenspat                                  | nhà, xưởng chế biến Caolin-Fenspat                                            | tiền thuê đất hàng năm.               |
| 04 | Khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh thủy, tỉnh Phú Thọ           | 17.300 | <p>- Quyết định Số: 644/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Pyrit thuộc Tổng công ty Hóa chất Việt Nam thuê đất để khai thác Caolin-Fenspat tại Mỏ Ngọt, tỉnh Phú Thọ,</p> <p>- Hợp đồng thuê đất Số: 205A/HĐTĐ ngày 11 tháng 11 năm 2009,</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 00028 - QSDĐ ngày 8/7/2002</p> <p>- Thời gian thuê đất: 20 năm, từ 23/7/1998 đến 23/7/2018</p> | Làm nhà tạm cho công nhân làm việc tại Mỏ ngọt                 | <p>Tiếp tục làm nhà tạm cho công nhân làm việc tại Mỏ ngọt</p>                | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |
| 05 | Thôn Thượng Lộc, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ | 380    | <p>- Quyết định Số: 2525/QĐ-UB ngày 21 tháng 11 năm 1998 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi và giao đất cho Công ty Pyrit xây dựng công trình trạm điện vào Mỏ Ngọt, Tam Thanh, Phú Thọ,</p> <p>- Hợp đồng thuê đất Số: 205A/HĐTĐ ngày 11 tháng 11 năm 2009,</p> <p>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số 00028 - QSDĐ ngày 8/7/2002.</p>                                                                                   | Làm công trình cung cấp điện cho mỏ Ngọt, Thanh Thủy, Phú Thọ, | <p>Tiếp tục làm công trình cung cấp điện cho Mỏ Ngọt, Thanh Thủy, Phú Thọ</p> | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |

THÀNH  
HUYỆN  
THUẬN  
NĂM  
101

|    |                                                   |         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                  |                                                                                           |                                       |
|----|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 06 | Khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh thủy, tỉnh Phú Thọ | 33.100  | - Quyết định Số: 2708/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi, chuyển mục đích và giao đất cho Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam để đầu tư xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án xường tuyển Fenspat, tại xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy<br>- Hợp đồng thuê đất Số: 36/2013/HĐTD ngày 04 tháng 9 năm 2013.<br>- Thời gian thuê đất: 16 năm, từ 11/10/2012 đến 31/12/2027 | Làm các hạng mục công trình thuộc dự án xường tuyển Fenspat Mỏ Ngọt, xã Sơn Thủy | Tiếp tục làm các hạng mục công trình thuộc dự án xường tuyển Fenspat Mỏ Ngọt, xã Sơn Thủy | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |
| 07 | Khu 7 xã Giáp Lai, huyện Thanh sơn, tỉnh Phú Thọ  | 6.835,2 | Đã có QĐ giao đất ngày 16/05/2015.<br>Hiện, Xi nghiệp đang làm hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Phú Thọ. Dự kiến tháng 6/2016 sẽ ký Hợp đồng thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                     | Làm nhà văn phòng của Xi nghiệp                                                  | Tiếp tục Làm nhà văn phòng                                                                | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |
| 08 | Khu 7 xã Giáp Lai, huyện Thanh sơn, tỉnh Phú Thọ  | 5.319,0 | Đang làm thủ tục thuê đất. Dự kiến tháng 6/2016 sẽ hoàn tất thủ tục thuê đất với UBND tỉnh Phú Thọ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Làm xường sản xuất                                                               | Tiếp tục làm xường sản xuất                                                               | Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. |

(\*) Ngày 12/05/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 1089/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Xi nghiệp khai thác Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ.

### 3. Thực trạng về tài chính, công nợ:

Thực trạng về tài chính, công nợ của Xí nghiệp theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm 0h ngày 01/01/2015 như sau:

❖ **Vốn chủ sở hữu:** **84.353.832.577 đồng**

*Trong đó:*

|                                      |                     |
|--------------------------------------|---------------------|
| ▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu:         | 84.353.832.577 đồng |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển:             | 0 đồng              |
| ▪ Quỹ dự phòng tài chính:            | 0 đồng              |
| ▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: | 0 đồng              |
| ▪ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:  | 0 đồng              |

❖ **Các khoản phải thu:** **10.407.687.207 đồng**

|                      |                     |
|----------------------|---------------------|
| ▪ Phải thu ngắn hạn: | 10.407.687.207 đồng |
| ▪ Phải thu dài hạn:  | 0 đồng              |

❖ **Nợ phải trả:** **10.871.328.762 đồng**

|                |                     |
|----------------|---------------------|
| ▪ Nợ ngắn hạn: | 10.871.328.762 đồng |
| ▪ Nợ dài hạn:  | 0 đồng              |

### 4. Thực trạng về lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của Xí nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (ngày 26/4/2016) là 116 người, trong đó, Cơ cấu lao động như sau:

| Tiêu chí                                | Số lượng(người) | Tỷ trọng(%) |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------|
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>      | <b>116</b>      | <b>100</b>  |
| - Trên đại học                          | 00              | 0,00        |
| - Trình độ đại học và tương đương       | 15              | 12,93       |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp          | 07              | 6,03        |
| - Trình độ trung cấp                    | 11              | 9,48        |
| - Trình độ sơ cấp                       | 33              | 28,45       |
| - Công nhân kỹ thuật                    | 49              | 42,24       |
| - Lao động phổ thông                    | 01              | 0,86        |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b> | <b>116</b>      | <b>100</b>  |
| - Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ     | 00              | 0,00        |
| - Hợp đồng không xác định thời hạn      | 103             | 88,79       |
| - Hợp đồng có thời hạn từ 1-3 năm       | 13              | 11,21       |
| - Hợp đồng thời vụ                      | 00              | 0,00        |
| <b>Phân theo giới tính</b>              | <b>116</b>      | <b>100</b>  |

| Tiêu chí | Số lượng(người) | Tỷ trọng(%) |
|----------|-----------------|-------------|
| - Nam    | 96              | 82,76       |
| - Nữ     | 20              | 17,24       |

(Danh sách lao động theo phụ lục 01 đính kèm phương án)

## PHẦN II PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

### I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

#### 1. Những căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.
- Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

- Quyết định số 2097/QĐ-TTg ngày 28/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí doanh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước;
- Quyết định số 169/QĐ-HCVN ngày 11/6/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt Phương án sắp xếp, tái cơ cấu Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam giai đoạn 2013 – 2015;
- Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10/10/2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thực hiện cổ phần hóa XN Khai thác- dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú Thọ trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam;
- Quyết định số 416/QĐ-HCVN ngày 22/10/2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Xí nghiệp Khai thác – dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú thọ trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam;
- Quyết định số 424/QĐ-HCVN ngày 29/10/2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Xí nghiệp Khai thác – dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú thọ trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam ;
- Quyết định số 124/QĐ-HCVN ngày 26/04/2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Xí nghiệp Khai thác – Dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú thọ trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam.

## **2. Mục tiêu cổ phần hóa**

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được ghi trong Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của XN gồm:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn Nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.
- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định.
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

## **3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa:**

- Xí nghiệp luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát, tận tình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam, là điều kiện thuận lợi cho Xí nghiệp trong việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá.

- Ban Tổng Giám đốc Công ty Apatit Việt Nam đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho cán bộ công nhân viên được thực hiện chu đáo.

- Toàn thể cán bộ công nhân viên của Xí nghiệp từ Ban lãnh đạo đến nhân viên đều thể hiện quyết tâm cao trong việc cổ phần hoá Công ty, sẵn sàng tham gia góp vốn cổ phần.

- Sản phẩm thu được từ dây chuyền mới sẽ thay thế được các nguyên liệu đang phải nhập khẩu, Xí nghiệp sẽ chủ động trong nguồn nguyên liệu đầu vào, tạo điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.

- Trữ lượng mỏ đang khai thác khoảng 1 triệu tấn có thể khai thác trong vòng mười (10) năm.

- Nhà Nước chấp thuận về mặt chủ trương cấp phép thăm dò mỏ của chủ thân quặng mới (thân quặng 614) với tổng trữ lượng 1,2 triệu tấn.

#### 4. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-HCVN ngày 26/04/2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Xí nghiệp Khai thác – dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú thọ trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam.

▪ Giá trị doanh nghiệp thực tế của Xí nghiệp tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2015 để cổ phần hoá là: **99.730.955.243 đồng**.

▪ Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Xí nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01/01/2015 để cổ phần hoá là: **88.859.626.481 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một đồng).

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa XN tại thời điểm 01/01/2015 được trình bày chi tiết ở bảng sau:

#### Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                  | Số liệu sổ sách kế toán | Số liệu xác định lại  | Chênh lệch           |
|-------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| (1)                                       | (2)                     | (3)                   | (4)=(3)-(2)          |
| <b>A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)</b> | <b>94.800.046.604</b>   | <b>99.730.955.243</b> | <b>4.930.908.639</b> |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>          | <b>64.510.704.964</b>   | <b>68.813.341.653</b> | <b>4.302.636.689</b> |
| 1. Tài sản cố định                        | 60.660.476.368          | 64.960.942.442        | 4.300.466.074        |
| a. Tài sản cố định hữu hình               | 60.660.476.368          | 64.960.942.442        | 4.300.466.074        |
| - Nhà cửa vật kiến trúc                   | 26.945.027.220          | 29.192.341.002        | 2.247.313.782        |
| - Máy móc thiết bị                        | 31.129.433.949          | 32.257.561.716        | 1.128.127.767        |

|                                                                                    |                       |                       |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| - Phương tiện vận tải                                                              | 2.586.015.199         | 3.511.039.724         | 925.024.525        |
| b. Tài sản cố định vô hình                                                         | -                     | -                     | -                  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                                 | -                     | -                     | -                  |
| 3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                              | 100.500.000           | 70.143.954            | (30.356.046)       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                                            | 3.749.728.596         | 3.782.255.258         | 32.526.662         |
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                                                 | <b>30.289.341.640</b> | <b>30.917.613.590</b> | <b>628.271.950</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                              | 2.168.251.003         | 2.168.251.003         | -                  |
| a. Tiền mặt tồn quỹ                                                                | 93.121.533            | 93.121.533            | -                  |
| b. Tiền gửi ngân hàng                                                              | 2.075.129.470         | 2.075.129.470         | -                  |
| c. Các khoản tương đương tiền                                                      | -                     | -                     | -                  |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                             | -                     | -                     | -                  |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn                                                     | 10.407.687.207        | 11.035.959.157        | 628.271.950        |
| - Phải thu của khách hàng                                                          | 9.748.379.336         | 9.748.379.336         |                    |
| - Trả trước cho người bán                                                          | 157.956.771           | 157.956.771           |                    |
| - Các khoản phải thu khác                                                          | 1.129.623.050         | 1.129.623.050         |                    |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                | (628.271.950)         | -                     | 628.271.950        |
| 4. Hàng tồn kho                                                                    | 15.074.693.108        | 15.074.693.108        | -                  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                                           | 2.638.710.322         | 2.638.710.322         | -                  |
| <b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp</b>                            | -                     | -                     | -                  |
| <b>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</b>                                               | -                     | -                     | -                  |
| <b>B. Tài sản không cần dùng</b><br>(Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán) | <b>425.114.735</b>    | <b>425.114.735</b>    | -                  |
| <b>I. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                                                  | -                     | -                     | -                  |
| 1. Các khoản phải thu ngắn hạn                                                     | -                     | -                     | -                  |
| - Phải thu của khách hàng                                                          | 2.162.269.009         | 2.162.269.009         | -                  |
| - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                                              | (2.162.269.009)       | (2.162.269.009)       | -                  |
| <b>II. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                                                  | <b>425.114.735</b>    | <b>425.114.735</b>    |                    |
| 2. Tài sản cố định                                                                 | 425.114.735           | 425.114.735           | -                  |
| - Nguyên giá                                                                       | 3.095.353.529         | 3.095.353.529         |                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                                           | 2.670.238.794         | 2.670.238.794         |                    |
| <b>C. Tài sản chờ thanh lý</b>                                                     | -                     | -                     | -                  |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                                                   | -                     | -                     | -                  |
| 1. Tài sản cố định                                                                 | -                     | -                     | -                  |
| - Nguyên giá                                                                       | -                     | -                     | -                  |

|                                                                                                   |                       |                        |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                                                          | -                     | -                      | -                    |
| <b>D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng</b> (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh) | -                     | -                      | -                    |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C+D)</b><br>Trong đó:                           | <b>95.225.161.339</b> | <b>100.156.069.978</b> | <b>4.930.908.639</b> |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</b>                                                  | <b>94.800.046.604</b> | <b>99.730.955.243</b>  | <b>4.930.908.639</b> |
| <b>E1. Nợ thực tế phải trả</b><br>Trong đó:                                                       | <b>10.871.328.762</b> | <b>10.871.328.762</b>  | -                    |
| Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN                                             |                       |                        |                      |
| <b>E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>                                                               | -                     | -                      | -                    |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A - (E1 + E2)]</b>                    | <b>83.928.717.842</b> | <b>88.859.626.481</b>  | <b>4.930.908.639</b> |

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Xi nghiệp)

## 5. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý

Theo số liệu trên sổ kế toán, đến thời điểm 0h ngày 01/01/2015, Xi nghiệp Khai thác dịch vụ khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước là 2.715.242.550 đồng. Đơn vị đang thực hiện kiểm tra quyết toán thuế cho 03 năm 2012, 2013 và 2014. Sau khi thực hiện kiểm tra quyết toán thuế nếu có chênh lệch thì sẽ được điều chỉnh trước khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo quy định Nhà nước.

Tài sản không cần dùng của Xi nghiệp có nguyên giá trên sổ sách kế toán tại 0h ngày 01/01/2015 là **3.095.353.529 đồng**, giá trị còn lại là **425.114.735 đồng** và các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kề trước khi cổ phần hóa). Xi nghiệp khai thác dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú Thọ có trách nhiệm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam theo quy định pháp luật

## II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

### 1. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần. Xi nghiệp lựa chọn hình thức cổ phần hóa là **“Bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp”**.

### 2. Tên Công ty cổ phần:

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN – HÓA CHẤT PHÚ THỌ**

- Tên viết tắt tiếng Việt: **CÔNG TY KHOÁNG SẢN – HÓA CHẤT PHÚ THỌ**
- **Tên tiếng Anh:** Phu Tho Minerals – Chemicals Joint stock Company
- **Tên viết tắt tiếng Anh:**
- Trụ sở chính: Xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại: (0210) 3873 239
- Fax: (0210) 3873 314
- Email: khoangsanphutho@gmail.com

### 3. **Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ**

#### ❖ **Vốn điều lệ:**

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản – Hóa chất Phú Thọ được xác định như sau:

- Vốn điều lệ Công ty cổ phần : **88.859.620.000 đồng**
- Mệnh giá một cổ phần : **10.000 đồng**
- Số lượng cổ phần : **8.885.962 cổ phần**

#### ❖ **Cơ cấu vốn điều lệ:**

| STT | Cổ đông                                                              | Số cổ phần<br>(cổ phần) | Giá trị cổ phần<br>(đồng) | Tỷ lệ<br>(%)  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------|
| 1   | Nhà nước                                                             | 4.354.122               | 43.541.220.000            | 49,00%        |
| 2   | Cổ đông CBCNV mua ưu đãi                                             | 132.300                 | 1.323.000.000             | 1,49%         |
| 2.1 | <i>Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước</i> | 132.300                 | 1.323.000.000             | 1,49%         |
| 2.2 | <i>Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần</i> | -                       | -                         | 0,00%         |
| 3   | Cổ đông chiến lược                                                   | -                       | -                         | 0,00%         |
| 4   | Bán cho Công đoàn                                                    | -                       | -                         | 0,00%         |
| 5   | Bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài                             | 4.399.540               | 43.995.400.000            | 49,51%        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>8.885.962</b>        | <b>88.859.620.000</b>     | <b>100,00</b> |

### 4. **Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá**

#### 4.1 **Đối tượng mua cổ phần**

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên (CBCNV) Xí nghiệp, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

#### 4.2 Cổ phần bán cho CBCNV

❖ *Đối với Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước*

Theo quy định tại Khoản 1, điều 48, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất trong đợt bán đấu giá công khai*”.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ – CP của Chính phủ ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần: “*Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước*”. Phương án mua cổ phần ưu đãi đối với lao động có tên trong danh sách lao động thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo thời gian thực tế làm việc tại khu vực nhà nước của Xí nghiệp như sau:

- Tổng số CBCNV có tên trong danh sách lao động của Xí nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (26/4/2016) là: **116 người**;
- Tổng số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước là: **103 người**.
- Tổng số năm công tác toàn bộ số CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước là: **1.323 năm**.

Theo đó, tổng số cổ phần CBCNV được mua theo quy định của hình thức này là **132.300 cổ phần**, giá trị cổ phần CBCNV được mua tính theo mệnh giá là **1.323.000.000 đồng** chiếm **1,49%** vốn điều lệ Công ty cổ phần.

Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài.

(Danh sách CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước theo Phụ lục 8 đính kèm).

❖ *Cổ phần người lao động mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần với mức giá bằng giá đấu giá thành công thấp nhất.*

Theo quy định tại Khoản 2c, Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “*Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm được xác định là giá đấu thành công thấp nhất trong đợt bán đấu giá công khai*”.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ – CP của Chính phủ ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần:

“*Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và*

có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau:

- Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

- Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình xây dựng và quyết định các tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao và phải được nhất trí thông qua tại Đại hội công nhân viên chức của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa.”

Lao động thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) được mua thêm cổ phần ưu đãi theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

- Số lao động mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần là: **00 người;**
- Tổng số cổ phần người lao động cam kết mua là: **00 cổ phần.**

#### **4.3 Cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài**

Số cổ phần thực hiện bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Tổng số cổ phần bán đấu giá **4.399.540 cổ phần** với tổng giá trị cổ phần tính theo mệnh giá là **43.995.400.000** đồng, chiếm **49,51%** vốn điều lệ công ty cổ phần.
- Giá khởi điểm dự kiến là 10.000 đồng/cổ phần (dựa trên Báo cáo xác định giá khởi điểm của Công ty tư vấn).
- Thời gian tổ chức bán đấu giá: ngay sau khi có Quyết định của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt Phương án cổ phần hoá.
- Tổ chức thực hiện bán đấu giá: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội)
- Đơn vị tư vấn xây dựng hồ sơ bán đấu giá: Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (số 30 Nguyễn Du, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội)
- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật (Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ)

### **5. Loại cổ phần và phương thức phát hành:**

#### **5.1 Loại cổ phần**

Tất cả cổ phần của Công ty cổ phần Khoáng sản – Hóa chất Phú Thọ tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông.

Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## 5.2 Phương thức phát hành:

Phương thức phát hành lần đầu: Thực hiện theo phương thức đấu giá công khai ra công chúng mà không có sự phân biệt giữa Nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài.

## 6. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa

### 6.1 Chi phí cổ phần hóa

Tổng mức chi phí tối đa của doanh nghiệp cổ phần hóa có giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán từ 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng là không quá 400.000.000 đồng. Giá trị thực tế của Xí nghiệp theo sổ sách vào thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 0h ngày 01/01/2015 là **94.800.046.604** đồng, dự kiến tổng chi phí cổ phần hóa của Xí nghiệp là 400.000.000 đồng.

### 6.2 Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính Phủ và Mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại Xí nghiệp, tỷ lệ góp vốn của Nhà nước nắm giữ tại Công ty cổ phần. Xí nghiệp dự kiến kế hoạch thu tiền từ cổ phần hóa và nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, chi tiết như sau (tạm tính theo phương án giả sử tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm 10.000 đồng):

### Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa

DVT: Đồng

| TT  | Khoản mục                                                       | Chú thích           | Số cổ phần | Giá bán | Số tiền (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------------|------------|---------|----------------|
| 1   | Vốn điều lệ Công ty cổ phần                                     | (a)                 | 8.885.962  |         | 88.859.620.000 |
| 2   | Vốn Nhà nước thực tế tại doanh nghiệp sau khi đánh giá lại      | (b)                 |            |         | 88.859.626.481 |
| 3   | Tiền thu từ cổ phần hoá                                         | (c)=(d)+(e)+(f)+(g) |            |         | 44.789.200.000 |
| 3.1 | Thu từ bán cổ phần cho CBCNV                                    | (d)=(d1)+(d2)       | 132.300    |         | 793.800.000    |
|     | + Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước | (d1)                | 132.300    | 6.000   | 793.800.000    |
|     | + Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần | (d2)                | -          |         | -              |
| 3.2 | Thu từ bán cổ phần cho công đoàn                                | (e)                 | -          |         | -              |
| 3.3 | Thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược                    | (f)                 | -          |         | -              |

|                                                                                     |                                                                                            |                     |           |        |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|--------|----------------|
| 3.4                                                                                 | Thu từ bán đấu giá ra bên ngoài                                                            | (g)                 | 4.399.540 | 10.000 | 43.995.400.000 |
| 4                                                                                   | Giá trị mệnh giá cổ phần bán cho CBNV, công đoàn, NĐT chiến lược, bán đấu giá ra bên ngoài |                     | 4.531.840 |        | 45.318.400.000 |
| 5                                                                                   | Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước và Vốn điều lệ CTCP                                   | (h)=(b)-(a)         |           |        | 6.481          |
| 6                                                                                   | Chi phí cổ phần hoá dự kiến                                                                | (i)                 |           |        | 400.000.000    |
| 7                                                                                   | Chi phí giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư                                      | (k)                 |           |        | -              |
| Tổng số tiền nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam |                                                                                            | (l)=(c)+(h)-(i)-(k) |           |        | 44.389.206.481 |

Công ty sẽ thực hiện nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo quy định sau khi hoàn tất việc bán cổ phần ra bên ngoài.

## 7. Kế hoạch đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán

Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 14, Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước:

*“Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.*

*Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, sau khi thực hiện các thủ tục để đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.”*

Sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nếu Công ty đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định Điều 25 Luật Chứng khoán, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty sẽ thực hiện và hoàn tất các thủ tục đăng ký Công ty đại chúng, đăng ký lưu ký cổ phiếu tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán, đăng ký giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định. Trường hợp Công ty đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 01 năm kể từ ngày đăng ký hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

### PHẦN III PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang loại hình Công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động dự kiến của Công ty giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau:

| TT         | Nội dung                                                                                    | Tổng số    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>              | <b>116</b> |
| 1          | Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ                                                           | 0          |
| 2          | Lao động làm việc theo HĐLĐ                                                                 | 116        |
|            | a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn                                      | 103        |
|            | b) Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng                | 13         |
|            | c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng                 | 0          |
| 3          | Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của công ty                   | 0          |
| <b>II</b>  | <b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>      | <b>0</b>   |
| 1          | Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành                                     | 0          |
| 2          | Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ                                                                | 0          |
|            | a) Hết hạn HĐLĐ                                                                             | 0          |
|            | b) Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ                                                                  | 0          |
|            | c) Chấm dứt HĐLĐ với lý do khác theo quy định của pháp luật                                 | 0          |
| 3          | Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, chia ra: | 0          |
|            | a) Số lao động dôi dư thực hiện theo ND số 91/2010/NĐ-CP                                    | 0          |
|            | b) Số lao động phải chấm dứt HĐLĐ và trả trợ cấp mất việc làm                               | 0          |
| <b>III</b> | <b>Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần</b>                              | <b>116</b> |
| 1          | Số lao động mà HĐLĐ còn thời hạn                                                            | 116        |
| 2          | Số lao động nghỉ hưởng chế độ BHXH                                                          | 0          |
|            | a) Ốm đau                                                                                   | 0          |
|            | b) Thai sản                                                                                 | 0          |
|            | c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp                                                       | 0          |
| 3          | Số lao động đang tạm hoãn thực hiện lao động                                                | 0          |
|            | a) Nghĩa vụ quân sự                                                                         | 0          |
|            | b) Nghĩa vụ công dân khác                                                                   | 0          |

|                                               |   |
|-----------------------------------------------|---|
| c) Bị tạm giam, tạm giữ                       | 0 |
| d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng) | 0 |

**Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:**

| <b>Tiêu chí</b>                         | <b>Số lượng (người)</b> | <b>Tỷ trọng (%)</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>116</b>              | <b>100</b>          |
| <b>Phân theo trình độ lao động</b>      | <b>116</b>              | <b>100</b>          |
| - Trên đại học                          | 00                      | 0,00                |
| - Trình độ đại học và tương đương       | 15                      | 12,93               |
| - Trình độ cao đẳng, trung cấp          | 07                      | 6,03                |
| - Trình độ trung cấp                    | 11                      | 9,48                |
| - Trình độ sơ cấp                       | 33                      | 28,45               |
| - Công nhân kỹ thuật                    | 49                      | 42,24               |
| - Lao động phổ thông                    | 01                      | 0,86                |
| <b>Phân theo loại hợp đồng lao động</b> | <b>116</b>              | <b>100</b>          |
| - Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ     | 00                      | 0,00                |
| - Hợp đồng lao động không thời hạn      | 103                     | 88,79               |
| - Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm          | 13                      | 11,21               |
| - Hợp đồng thời vụ                      | 00                      | 0,00                |
| <b>Phân theo giới tính</b>              | <b>116</b>              | <b>100</b>          |
| - Nam                                   | 96                      | 82,76               |
| - Nữ                                    | 20                      | 17,24               |

*(Danh sách lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần theo Phụ lục 5 đính kèm)*

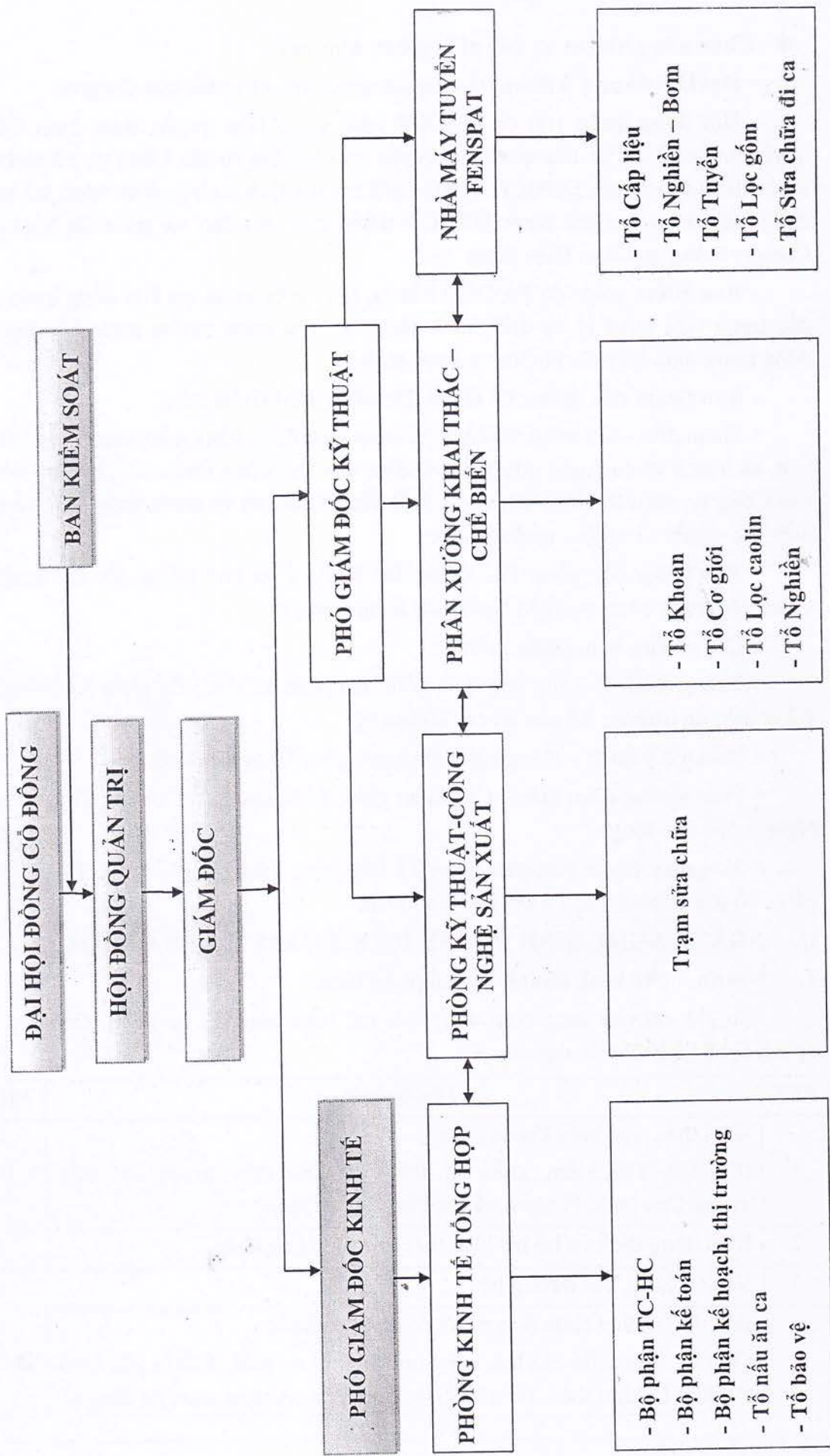
#### **PHẦN IV**

### **PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA**

#### **I. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY**

Sau cổ phần hóa, Xí nghiệp sắp xếp lại tổ chức các phòng ban phù hợp hoạt động Công ty cổ phần. Cơ cấu tổ chức dự kiến khi chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị 5 người, Ban kiểm soát 3 người; ban Giám đốc điều hành và các phòng ban nghiệp vụ:

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần



✦ **Chức năng nhiệm vụ các phòng ban như sau:**

- **Đại Hội đồng Cổ đông:** là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty.

- **Hội đồng quản trị:** do ĐHĐCĐ bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm sau khi được ĐHĐCĐ thông qua, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Điều hành.

- **Ban Kiểm soát:** do ĐHĐCĐ bầu ra, thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- **Ban Giám đốc (gồm: 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc).**

+ Giám đốc: chịu trách nhiệm điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, phù hợp với Điều lệ của Công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

+ Phó Giám đốc gồm: Phó Giám đốc Kinh tế và Phó Giám đốc Kỹ thuật: Hỗ trợ Giám đốc trong công tác điều hành hoạt động Công ty.

- **Các phòng ban, phân xưởng:**

+ Phòng Kinh tế Tổng hợp: bao gồm: Bộ phận TC-HC; Bộ phận Kế toán; Bộ phận Kế hoạch, thị trường; Tổ nấu ăn ca; Tổ bảo vệ.

+ Phòng Kỹ thuật – Công nghệ sản xuất: gồm Trạm Sửa chữa.

+ Phân xưởng Khai thác – Chế biến: gồm: Tổ Khoan; Tổ Cơ giới; Tổ lọc Caolin; Tổ Nghiền; Tổ lao động.

+ Nhà máy tuyển Fenspat: gồm: Tổ Cấp liệu; Tổ nghiền – bơm; Tổ tuyển; Tổ lọc gôm; Tổ sửa chữa đi ca; Tổ thu hồi sản phẩm.

## **II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN SAU CỔ PHẦN HÓA**

### **1. Ngành, nghề kinh doanh sau cổ phần hóa:**

Sau khi chuyển sang hoạt động với mô hình công ty cổ phần, Công ty dự kiến ngành nghề kinh doanh như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                           | Mã ngành        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Khai thác, chế biến khoáng sản<br>(Chi tiết: Tìm kiếm, khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển, chế biến quặng Cao lanh, Fenspat và các khoáng sản khác)                                                | 0899<br>(chính) |
| 2   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                 | 0990            |
| 3   | Vận tải hàng hóa đường bộ                                                                                                                                                                           | 4399            |
| 4   | Bảo dưỡng Sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Sửa chữa các loại máy móc thiết bị cơ giới, thiết bị vận tải ô tô, thiết bị khai thác, thiết bị điện, sửa chữa các loại trục, pa lăng có | 4520            |

|   |                                                               |      |
|---|---------------------------------------------------------------|------|
|   | sức nâng 100 tấn, chế tạo các sản phẩm cơ khí phụ tùng vật tư |      |
| 5 | Sản xuất hóa chất cơ bản                                      | 2011 |
| 6 | Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa    |      |

## 2. Ngành, nghề kinh doanh chính

Sau cổ phần hóa, Công ty hoạt động tập trung trong ngành nghề sau:

- Tìm kiếm, khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển, chế biến quặng Cao lanh, Fenspat và các khoáng sản khác.

## III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SAU CỔ PHẦN HÓA

### 1. Mục tiêu của Công ty

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được nêu trong Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Xí nghiệp khai thác – Dịch vụ Khoáng sản và hóa chất Phú Thọ, bao gồm:

- o Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn Nhà nước thành hình thức đa sở hữu, tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, tăng cường năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty trong thời điểm hiện tại và tương lai;
- o Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước để đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai;
- o Nâng cao vai trò làm chủ thực sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và bảo đảm hài hòa quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

### 2. Về hoạt động sản xuất kinh doanh

#### ✦ Về sản phẩm

Khai thác, sản xuất và tiêu thụ trong nước các sản phẩm Fenspat, thạch anh, mica chất lượng cao, cao lanh các loại.

#### ✦ Về sản lượng

Tăng sản lượng Fenspat, thạch anh, mica, cao lanh men thêm từ 5%/năm trở lên.

#### ✦ Về thị trường

Duy trì thị trường hiện có, tiếp cận các doanh nghiệp lớn như các doanh nghiệp sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng, Frit,...; đồng thời tích cực tìm kiếm các thị trường nhỏ tiềm năng với mục đích giới thiệu sản phẩm của Xí nghiệp đặc biệt là các sản phẩm của Nhà máy tuyển nổi Fenspat tới thị trường trong nước.

#### ✦ Giải pháp về vốn

Huy động vốn từ các Nhà đầu tư chiến lược và vay vốn từ công ty mẹ (kết hợp vay vốn Ngân hàng).

#### **✚ Giải pháp về nguyên liệu**

Tăng cường phối hợp với Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và các Ban, ngành hoàn tất giấy phép khai thác mỏ tại thân quặng 614 khu vực Mỏ Ngọt, xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

#### **✚ Về tổ chức, lao động, tiền lương**

Tổ chức sản xuất 3 ca, huy động các dây chuyền hợp lý để đáp ứng sản phẩm phục vụ khách hàng. Tiền lương trả theo hình thức khoán theo sản phẩm, chất lượng sản phẩm, doanh thu bán hàng, có cơ chế khuyến khích tăng năng suất lao động, hiệu quả.

### **3. Về Đầu tư phát triển**

Triển khai nghiên cứu, lập dự án sản xuất các sản phẩm mới phù hợp với khả năng bán và kinh nghiệm của Công ty để đặt mục tiêu tăng trưởng sản xuất kinh doanh.

### **4. Về hoạt động tài chính**

Cơ cấu lại các chỉ tiêu tài chính nhằm giảm thiểu chi phí và tối đa hóa lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh.

Nâng cao vòng quay vốn trong kinh doanh, giảm các khoản nợ của khách hàng. Sử dụng triệt để lợi thế về nguồn lực tài chính.

### **5. Về tổ chức bộ máy và chính sách dành cho CBCNV**

Ổn định tổ chức quản lý theo mô hình Công ty cổ phần, xây dựng các Quy chế quản trị mới theo mô hình Công ty cổ phần.

Quy hoạch, điều động nguồn nhân lực trong nội bộ Công ty. Kiện toàn bộ máy hoạt động theo hướng tinh gọn cùng với việc đào tạo, nâng cao trình độ cho toàn thể CBCNV. Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực trẻ, khỏe, có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cao, năng động sáng tạo, tận tâm với công việc để từng bước kế thừa và tiếp thu kinh nghiệm từ đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm.

Cải tiến chế độ tiền lương, tiền thưởng nhằm khuyến khích người lao động làm việc, tăng hiệu suất và chất lượng công việc, thu hút chất xám cho Công ty.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm cá nhân, hiệu quả công việc, khuyến khích tinh thần chủ động và sáng tạo của mỗi cá nhân trong Công ty. Tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh an toàn lao động, đảm bảo sản xuất an toàn trong sản xuất.

## **IV. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA**

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 và các năm trước cũng như tình hình kinh tế trong nước và thế giới hiện nay, Xí nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa (giai đoạn 2016-2018) với các chỉ tiêu như sau:

| TT | Khoản mục                          | ĐVT      | Năm 2016  | Năm 2017  | Năm 2018  |
|----|------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| 1  | Vốn điều lệ                        | Tr.đồng  | 88.859,62 | 88.859,62 | 88.859,62 |
| 2  | Tổng số lao động (*)               | Người    | 160       | 170       | 180       |
| 3  | Tổng quỹ lương                     | Tr.đồng  | 11.272    | 12.632    | 14.206    |
| 4  | Tiền lương bình quân 1 người/tháng | Tr. đồng | 5,871     | 6,192     | 6,577     |
| 5  | Tổng doanh thu                     | Tr. đồng | 54.450,50 | 65.343,50 | 77.190,50 |
| 6  | Tổng chi phí                       | Tr. đồng | 57.068,51 | 64.729,62 | 75.092,18 |
| 7  | Lợi nhuận trước thuế               | Tr. đồng | -2.618,01 | 613,88    | 2.098,32  |
| 8  | Lợi nhuận sau thuế                 | Tr. đồng | -2.618,01 | 613,88    | 2.079,482 |
| 9  | Tỷ suất LNTT/Doanh thu             | %        | \         | 0,94      | 2,72      |
| 10 | Tỷ suất LNTT/Vốn điều lệ           | %        | \         | 0,69      | 2,36      |
| 11 | Tỷ suất LNST/Vốn điều lệ           | %        | \         | 0,69      | 2,34      |
| 12 | Tỷ lệ chi trả cổ tức               | %        | -         | -         | -         |

(Nguồn: Xí nghiệp Khai thác - dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ)

Phần lỗ thực tế năm 2015 theo báo cáo của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam là 11.570 triệu đồng và phần lỗ (nếu có) năm 2016 tính đến thời điểm Xí nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần sẽ được xem xét, xử lý theo quy định của Nhà nước.

(\*) Hiện tại, lao động của Xí nghiệp là 116 người, các lao động này đều là lao động ký hợp đồng dài hạn với Xí nghiệp. Tuy nhiên, với lực lượng lao động này không đủ cho hoạt động Xí nghiệp, hàng năm, Xí nghiệp ký thêm các Hợp đồng lao động mùa vụ với trung bình 50 người lao động/năm để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của Xí nghiệp. Sau cổ phần hóa, khi Nhà máy tuyển Fenspat đi vào hoạt động nhu cầu sử dụng lao động cho hoạt động nhà máy tăng, dự kiến lao động định biên để duy trì hoạt động nhà máy là 100 người. Đồng thời, với kế hoạch năm 2017; 2018 nâng công suất nhà máy lên 65%-75% và phấn đấu năm 2019 khai thác 100% công suất nhà máy tuyển Fenspat, thì nhu cầu lao động để đáp ứng hiệu quả hoạt động tối đa của Nhà máy càng tăng, Xí nghiệp dự kiến nhu cầu về lao động để duy trì và hoạt động một cách có hiệu quả với dây chuyền mới là khoảng 160-180 lao động, tức là gấp 1,5 lần số lao động hiện tại trước cổ phần hóa.

#### ⚡ Đánh giá ảnh hưởng của việc đưa Dự án tuyển quặng Fenspat vào hoạt động:

- Năm 2014, Xí nghiệp đã được đầu tư Nhà máy tuyển nổi quặng Fenspat công suất 60.000 tấn/năm. Nhà máy sẽ cho ra các sản phẩm chất lượng cao như fenspat, thạch anh, mica - tương đương. Các sản phẩm này hiện đang là nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất gốm sứ và vật liệu xây dựng. Các sản phẩm của Nhà máy tuyển Fenspat

Mỏ ngọt-Phú Thọ như: fenspat chất lượng cao, thạch anh chất lượng cao hiện nay Việt Nam chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài. Vì vậy, với sự ra đời của nhà máy tuyển Fenspat Mỏ ngọt – Phú Thọ của Xí nghiệp đã mở ra một cơ hội phát triển mới cho Xí nghiệp. Nhà máy tuyển Fenspat của Xí nghiệp là nhà máy đầu tiên của khu vực Đông Nam Á sản xuất sản phẩm này, đồng thời đây chuyên sản xuất của nhà máy được đầu tư hiện đại, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường về sản phẩm chất lượng cao mà hiện nay Việt nam đang chủ yếu phải nhập khẩu, tạo ra doanh thu và hiệu quả SXKD chủ yếu cho Công ty cổ phần sau này

- Năm 2015, nhà máy tuyển Fenspat mới đi vào sản xuất, hoàn chỉnh hệ thống thiết bị, công nghệ, các sản phẩm của nhà máy mới tiếp cận thị trường nên công suất hoạt động của nhà máy mới đạt 20% so với thiết kế. Sản phẩm mới được khách hàng nghiên cứu, thử nghiệm và đánh giá hiệu quả nên sản lượng tiêu thụ còn thấp, doanh thu chưa cao.

- Từ năm 2016 trở đi nhà máy tiếp tục tăng công suất lên 65% đến 75% so với thiết kế và phấn đấu đến năm 2019 sẽ đạt 100% công suất thiết kế. Khi đó Nhà máy tuyển Fenspat sẽ tạo ra doanh thu và hiệu quả SXKD trong tương lai.

## **V. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Về tổ chức, quản lý**

- Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ chủ động sắp xếp lại mô hình tổ chức hoạt động cho phù hợp với mô hình Công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của Nhà nước đối với Công ty cổ phần.

- Rà soát lại toàn bộ bộ máy nhân sự, kiện toàn tổ chức, tái cấu trúc lại bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với mô hình mới theo hướng tinh gọn; Hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh; Tuyển nhân lực có đủ trình độ chuyên môn, năng lực, nhiệt tình công tác phù hợp theo ngành nghề Công ty đã, đang và sẽ hoạt động, đặc biệt trẻ hóa lực lượng lao động có kết hợp với một số cán bộ, nhân viên có trình độ, có năng lực công tác, kinh nghiệm làm việc.

- Đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng phân quyền cụ thể cho từng cấp quản trị, gắn trách nhiệm với quyền lợi theo hướng đạt hiệu quả cao thì được hưởng lương cao, được đề bạt giữ trọng trách cao hơn trong bộ máy quản lý và ngược lại có biện pháp xử lý khi thực thi công việc không hiệu quả hoặc không đạt kế hoạch được giao.

- Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV. Chính sách lương, thưởng đảm bảo công bằng, công khai, gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để CBCNV phát huy sáng tạo trong công việc. Thường xuyên tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu tinh thần của CBCNV trong Công ty, thực hiện đúng cam kết trong Thỏa ước lao động tập thể.

- Thực hiện quản lý, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty tập trung về bộ máy điều hành. Xây dựng mô hình quản lý, điều hành điện tử (sử dụng mạng nội bộ và liên hệ qua

mạng điện tử). Khai thác triệt để mạng internet, sử dụng email để liên lạc, giao tiếp. Thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, ứng dụng thương mại điện tử vào kinh doanh.

- Ứng dụng các tiến bộ của công nghệ thông tin, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, quản lý dự án, quản lý công nợ, quản lý vật tư thiết bị, kế toán.

## **2. Giải pháp giảm chi phí:**

- Đẩy mạnh phong trào tiết kiệm, chống lãng phí. Tiết kiệm tối đa chi phí nhằm tăng lợi nhuận: Xây dựng và hoàn thiện các định mức tiêu hao vật tư, nguyên liệu, lao động, các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

- Tiết kiệm trong chi tiêu hành chính, đảm bảo chi đúng tiêu chuẩn, đúng định mức, đúng mục đích. Giảm tối đa chi phí hội họp, đi công tác trong và ngoài nước, chi phí tiếp khách, mua sắm trang thiết bị văn phòng, quảng cáo, điện, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu... góp phần giảm chi phí sản xuất. Khuyến khích CBCNV thực hiện tốt Quy định thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tổ chức hạch toán phù hợp nhằm xây dựng các dữ liệu thống kê các chỉ tiêu kinh tế tài chính và cân đối đồng bộ thu chi nhằm phát huy tối đa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## **VI. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN**

### **1. Rủi ro về kinh tế**

Nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro được hình thành từ sự biến động của các nhân tố kinh tế cơ bản như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Các doanh nghiệp, với vai trò là một trong các chủ thể của nền kinh tế cũng không nằm ngoài sự tác động của các nhân tố trên.

Việt Nam là nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 2002-2007 duy trì ở mức 7,9%/năm. Tuy nhiên, từ năm 2008 đến nay, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nói chung và tình hình lạm phát nói riêng ở Việt Nam đã ở mức báo động. Trước bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm khó lường, Việt Nam đã có chủ trương đúng về tập trung cho mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, bảo đảm tăng trưởng hợp lý. Nhờ các chủ trương đúng đắn này và sự chỉ đạo kiên quyết của lãnh đạo cấp cao, lãnh đạo các ngành, địa phương tình trạng lạm phát được đánh giá đã được kiểm soát, giảm khá đều đặn từ 23% thời điểm tháng 8/2011 còn 5% thời điểm tháng 8/2012. Năm 2013, với mục tiêu hàng đầu là kiềm chế lạm phát, tỷ lệ lạm phát đã được Chính phủ đưa xuống ở mức 6%. Và 9 tháng 2014, tỷ lệ lạm phát đã được kiềm chế rất tốt, tăng thấp nhất so với cùng kỳ trong 11 năm qua, đó là tín hiệu khả quan để cả năm chỉ tăng khoảng 4%, thấp hơn mục tiêu do Quốc hội đề ra (7%). Tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức thấp sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, giúp Doanh nghiệp kiểm soát được giá cả chi phí các yếu tố đầu vào, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định.

Trong một nền kinh tế chung chưa phục hồi, tăng trưởng chậm và tiềm ẩn nhiều rủi

ro sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp. Những biến động của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và nền kinh tế thế giới nói chung có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần. Do đó những dự báo về triển vọng phát triển trong tương lai cũng như những kế hoạch kinh doanh đã đề ra của Công ty có thể thay đổi theo biến động của nền kinh tế.

## **2. Rủi ro pháp lý**

Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới liên quan đến hoạt động của ngành có ảnh hưởng tới Công ty. Mặc dù trong những năm qua, Việt Nam đã cố gắng xây dựng và đã hình thành nên một môi trường pháp lý khá cởi mở, nhưng hành lang pháp lý của nước ta chưa thật sự hoàn chỉnh và ổn định, do đó ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Sau khi cổ phần hóa, hoạt động của Công ty vừa chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Tuy nhiên, hệ thống luật pháp Việt Nam chưa đồng bộ, đang trong quá trình hoàn thiện mới, các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn cũng chưa thật đầy đủ, thị trường chứng khoán là lĩnh vực còn rất mới mẻ mà Doanh nghiệp cũng như nhà đầu tư chưa thực sự am hiểu để thực hiện đúng. Do đó nếu có sự thay đổi thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty.

## **3. Rủi ro đặc thù**

### **✦ Rủi ro ô nhiễm môi trường**

Đặc thù của ngành khai thác, chế biến có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao. Giảm thiểu các tác động của hoạt động sản xuất đến môi trường phải được Công ty chú trọng, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn của Nhà nước. Xí Nghiệp sẽ cải tiến kỹ thuật, chế độ vận hành thiết bị, dây chuyền nhằm tăng năng suất và hạn chế, giảm bớt các thành phần độc hại trong chất thải.

### **✦ Rủi ro giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào**

Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản xuất nên biến động của giá nguyên vật liệu, năng lượng đầu vào sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán và ảnh hưởng đến khả năng tạo lợi nhuận của Xí nghiệp.

### **✦ Thị trường đầu ra**

Mặc dù nhu cầu của thị trường trong nước còn rất tiềm năng, nhưng sự cạnh tranh cũng rất lớn đến từ sản phẩm của các Công ty sản xuất truyền thống trong nước và sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc.

Xí nghiệp tìm cách giảm thiểu rủi ro này thông qua việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa hệ thống khách hàng, xây dựng quan hệ bạn hàng bền vững và không ngừng vươn ra các thị trường mới.

### **✦ Rủi ro tài chính**

Xí nghiệp thường xuyên phải huy động vốn từ các tổ chức tín dụng để đảm bảo cho nhu cầu vốn lưu động và nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong

trường hợp lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí hoạt động, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Xí nghiệp từng bước giảm thiểu rủi ro này thông qua các biện pháp nhằm giảm nhu cầu vốn lưu động, tăng vòng quay tiền tệ, tối ưu tỷ lệ tồn kho, cân đối hoạt động sản xuất và tiêu thụ...

#### 4. Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro hệ thống và rủi ro cá biệt như trên, trong trường hợp xảy ra các rủi ro bất khả kháng như: thiên tai (bão, lụt, động đất,...), những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Xí nghiệp. Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Xí nghiệp dự kiến sẽ tham gia mua bảo hiểm cho tài sản và các sản phẩm hàng hóa.

### PHẦN V

#### KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

##### I. KIẾN NGHỊ

Thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp là phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ, là việc làm cần thiết để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

Kính đề nghị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa Xí nghiệp để Công ty triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo.

##### II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Sau khi phương án cổ phần hóa của Xí nghiệp được phê duyệt và có Quyết định của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Xí nghiệp thành Công ty cổ phần, dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

| TT | Nội dung công việc                                                                                                                    | Thời gian |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1. | Phê duyệt phương án cổ phần hóa                                                                                                       | 5/2016    |
| 2. | Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài                                                                                  | 6/2016    |
| 3. | Tổ chức bán cổ phần với giá ưu đãi cho CBCNV Xí nghiệp                                                                                | 6/2016    |
| 4. | Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa, tổ chức bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết (nếu có)               | 6/2016    |
| 5. | Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ (nếu có), cử người đại diện phần vốn Nhà nước và thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thành lập   | 7/2016    |
| 6. | Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập, thông qua Điều lệ, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua Phương án sản xuất kinh doanh | 8/2016    |

|     |                                                                                                                    |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 7.  | Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Giám đốc                                                                            | 8/2016 |
| 8.  | Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty Cổ phần, in Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần cho cổ đông | 9/2016 |
| 9.  | Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động              | 9/2016 |
| 10. | Thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                   | 9/2016 |
| 11. | Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn và toàn bộ sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần       | 9/2016 |

Thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Khai thác dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú Thọ trực thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam là phù hợp với chủ trương của nhà nước và cần thiết để huy động vốn, mở rộng quy mô hoạt động của Xí nghiệp cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, kính đề nghị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa của Xí nghiệp Khai thác dịch vụ khoáng sản và hóa chất Phú Thọ trực thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam để tổ chức triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo đúng theo quy định của Nhà nước.

Lào Cai, ngày 29 tháng 04 năm 2016

**CHỦ TỊCH HĐQT - TỔ TRƯỞNG  
TỔ GIÚP VIỆC**

  
*Nguyễn Ngọc Bích*